

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Được xác nhận bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Trụ sở : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 04 3 771 1111

Fax: 04 3 724 888

Vốn điều lệ : 771.800.000.000 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ra đời từ năm 2001. Với trên 12 năm xây dựng và phát triển, Công ty lần lượt được tổ chức theo nhiều loại hình doanh nghiệp và với các tên gọi khác nhau. Vào năm 2010, trước nhu cầu mở rộng về quy mô, lĩnh vực hoạt động, tăng cường năng lực quản trị và nâng cao hiệu quả đầu tư, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn FLC, hoạt động theo mô hình công ty mẹ với nhiều công ty con, công ty liên kết.

Công ty cổ phần Tập đoàn FLC là một doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó tập trung vào các lĩnh vực chính là: phát triển các dự án bất động sản, đầu tư tài chính, khai thác và chế biến khoáng sản và thương mại dịch vụ.

Với định hướng trở thành một tập đoàn có tiềm lực và thương hiệu tại Việt Nam và từng bước vươn ra khu vực và thế giới, những năm qua Công ty cổ phần Tập đoàn FLC đã không ngừng khẳng định sự lớn mạnh về mọi mặt. Đến nay, vốn điều lệ của Công ty là 771,8 tỷ đồng, tổng tài sản đạt gần 1.600 tỷ đồng, các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh ngày càng phát triển ổn định và bền vững. Tập đoàn và các công ty con hiện đang là chủ đầu tư của hàng loạt dự án bất động sản có qui mô lớn với tổng mức đầu tư mỗi dự án lên đến hàng ngàn tỷ đồng, điển hình như dự án Tòa văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp FLC Landmark Tower cao 32 tầng với tổng diện tích sử dụng trên 70.000m² tại Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội (đã hoàn thành và đưa vào khai thác năm 2012); dự án Khu đô thị Green City với qui mô 134 ha tại Vĩnh Phúc; dự án sân golf – resort, khách sạn 5 sao, khu vui chơi, giải trí cao cấp Hồ Cẩm Quý quy mô 248,7 ha tại Ba Vì, Hà Nội; dự án bãi đỗ xe thông minh kết hợp khai thác thương mại với mặt bằng rộng 6000m² tại đường Phạm Hùng, Hà Nội; dự án FLC Complex diện tích gần 1 ha tại đường Lê Văn Lương nối dài, Hà Nội... Bên cạnh đó, lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ của tập đoàn và các công ty con cũng phát triển mạnh trong những năm qua. Tổng doanh thu các hoạt động thương mại, dịch vụ,... của Tập đoàn và các công ty con năm 2012 đạt trên 1.660 tỷ đồng, với các mặt hàng chủ lực như: sắt thép, vật liệu xây dựng, du lịch, dịch vụ hàng không, nhà hàng, khách sạn, đào tạo golf và các dịch vụ về golf, điện tử, viễn thông... Ngoài ra, để khai thác triệt để những thế mạnh sẵn có, năm 2012, Công ty đã mở rộng hoạt động sang lĩnh vực giáo dục đào tạo với việc ra mắt Trường cao đẳng nghề FLC; thành lập Trung tâm xuất khẩu lao động. Đây là những lĩnh vực rất tiềm năng, hứa hẹn sẽ đóng góp vào sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty trong thời gian tới.

Công ty con và công ty liên kết**Công ty con**

Công ty CP Truyền thông và
Công nghệ FLC (*)

Công ty TNHH MTV FLC Land

Công ty liên doanh, liên kết**Địa chỉ**

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ
Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ
Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Địa chỉ

Công ty CP FLC Golf & Resort	Tầng 5, toà nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (**)	Tầng 5, toà nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

(*) - Đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC Media

(**) – Đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC GolfNet

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch	
Ông Lê Đình Vinh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Thành Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2013
Bà Trần Thị My Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ/ĐHĐCĐ-FLCG ngày 25 tháng 04 năm 2013 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và Quyết định số 13/2013/QĐ-HĐQT-FLC ngày 27 tháng 06 năm 2013 về việc tạm ứng cổ tức năm 2013 với mức 5% mệnh giá cổ phiếu (tức 500 đồng/1 cổ phiếu).

2. Công ty đang thực hiện việc huỷ niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch cổ phiếu của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và chuyển sang Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ/ĐHĐCĐ-FLCG ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Quyết định số 09/QĐ-HĐQT-FLC ngày 28 tháng 05 năm 2013.

3. Trong kỳ, Công ty hoàn tất việc thoái vốn hoàn toàn tại Công ty cổ phần Đại lý Thuế FLC.

4. Kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 Ông Nguyễn Thiện Phú giữ chức vụ Kế toán trưởng (theo Quyết định bổ nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty số 02/2013/QĐ-HĐQT-FLC ngày 01/04/2013) thay thế cho Ông Dương Minh Thông (theo Quyết định chấp thuận xin thôi giữ chức vụ Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng của Hội đồng quản trị Công ty số 01/2013/QĐ-HĐQT-FLC ngày 01/04/2013).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



DOÀN VĂN PHƯƠNG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Chi nhánh Miền nam

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh-Lạng Sơn

Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội

C14, Quang Trung, phường 11

Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04)6 251 0008

- Tel: (08)3 589 7462

- Tel: (08)3 848 0763

- Tel: (0511)3 651 818

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (04)6 251 1327

- Fax: (08)3 589 7464

- Fax: (08)3 526 7187

- Fax: (0511)3 651 868

- Fax: (025)3 716 264

Số: 108.1/2013/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 25 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc



TỪ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 1129-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.754.541.727	429.750.406.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.956.582.336	2.827.711.997
1. Tiền	111	V.01	16.956.582.336	2.827.711.997
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	116.296.000.000	5.506.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		116.296.000.000	6.606.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	(1.100.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.966.946.103	417.021.375.069
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	254.253.147.798	406.893.660.442
2. Trả trước cho người bán	132		7.723.534.050	9.618.292.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	402.185.833
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	990.264.255	107.236.009
IV. Hàng tồn kho	140		2.120.874.304	703.900.675
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.120.874.304	703.900.675
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.414.138.984	3.691.418.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	6.004.919.450	600.118.498
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		154.732.057	572.161.518
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	5.254.487.477	2.519.138.411
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.171.330.112.699	1.159.740.534.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.487.383.093	14.447.810.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.022.342.312	13.021.287.003
- Nguyên giá	222		23.078.573.041	15.914.465.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.056.230.729)	(2.893.178.111)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	2.465.040.781	1.426.523.443
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.143.644.000.000	1.141.444.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.10	995.844.000.000	995.844.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	145.600.000.000	145.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	2.200.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.198.729.606	3.848.724.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.790.789.606	3.440.784.504
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	407.940.000	407.940.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.581.084.654.426	1.589.490.941.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		400.222.134.381	414.136.009.234
I. Nợ ngắn hạn	310		397.155.551.059	409.688.425.904
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	112.755.500.004	0
2. Phải trả người bán	312	V.16	266.949.665.444	405.438.584.353
3. Người mua trả tiền trước	313		10.093.411.334	248.215.650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.267.417.810	1.247.339.591
5. Phải trả người lao động	315		258.639.115	793.435.040
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.587.625.872	1.321.617.145
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.243.291.480	639.234.125
II. Nợ dài hạn	330		3.066.583.322	4.447.583.330
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	3.066.583.322	4.447.583.330
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.180.862.520.045	1.175.354.931.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.180.862.520.045	1.175.354.931.884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		771.800.000.000	771.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		389.994.000.000	389.994.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	4.028.264.228
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	658.411.551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	368.103.234
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.433.202.414	8.506.152.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.581.084.654.426	1.589.490.941.118

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

NGUYỄN THIÊN PHÚ



DOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	372.249.752.346	169.552.659.107	553.166.635.199	201.677.593.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		372.249.752.346	169.552.659.107	553.166.635.199	201.677.593.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	361.244.965.649	168.374.959.949	540.448.024.855	198.887.420.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.004.786.697	1.177.699.158	12.718.610.344	2.790.173.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3.261.089.541	6.762.092.784	4.498.527.537	12.281.367.696
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.631.541.738	2.229.861.934	2.345.294.516	5.868.442.900
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		151.811.431	86.575.902	376.186.160	3.710.384.650
8. Chi phí bán hàng	24		0	281.250.948	0	496.685.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.706.607.366	3.915.984.296	6.484.711.009	6.353.973.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.927.727.134	1.512.694.764	8.387.132.356	2.352.439.760
11. Thu nhập khác	31		845.000	22.634.029	845.000	27.016.629
12. Chi phí khác	32		50.000.000	137.122.163	103.850.000	140.882.713
13. Lợi nhuận khác	40		(49.155.000)	(114.488.134)	(103.005.000)	(113.866.084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.878.572.134	1.398.206.630	8.284.127.356	2.238.573.676
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.25	1.982.143.034	0	2.094.531.840	593.923.960
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.896.429.100	1.398.206.630	6.189.595.516	1.644.649.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		76	13	80	97

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

NGUYỄN THIÊN PHÚ

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013
Tổng Giám đốc

DOÃN VĂN PHƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.284.127.356	2.238.573.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.163.052.618	709.898.576
- Các khoản dự phòng	03	(1.100.000.000)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	(10.123.309.446)
- Chi phí lãi vay	06	0	3.710.384.650
3. Lợi nhuận từ hđkt trước thay đổi VLD	08	8.347.179.974	(3.464.452.544)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	149.841.750.626	11.489.765.049
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.416.973.629)	(386.277.476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.074.157.429)	(17.873.640.175)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.754.806.054)	(757.987.177)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(330.482.209)	(3.710.384.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(500.000.000)	(4.484.262.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	171.895.190	27.016.629
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.217.410.861)	(140.882.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.066.995.608	(19.301.105.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.202.625.265)	(1.590.569.147)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.180.000.000)	(171.445.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.190.000.000	6.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(995.744.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.780.000.000	12.281.367.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116.312.625.265)	(1.149.998.201.451)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhận vốn góp của CSH	31	0	950.844.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	136.985.000.000	290.195.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.610.500.004)	(65.746.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(3.942.762.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.374.499.996	1.171.350.237.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.128.870.339	2.050.930.652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.827.711.997	185.710.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.956.582.336	2.236.640.685

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, khai khoáng và xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, toà nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH SGInvest	33.468.100	43,36
2	Cổ đông cá nhân	42.401.950	54,95
3	Cổ đông tổ chức trong nước	980.250	1,27
4	Cổ đông nước ngoài	329.700	0,42
	Cộng	771.800.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, khoáng và xây dựng.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
 - Sửa chữa thiết bị liên lạc;
 - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
 - Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
 - Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
 - Sửa chữa thiết bị khác
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất

màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;

- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- Sản xuất sắt, gang, thép

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

+ Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;

+ Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;

+ Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;

- Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất than cốc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;
- Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Lập trình máy vi tính;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;

- Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

4. Công ty con và Công ty liên kết

STT	Tên	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ FLC	90,00%	90,00%	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH MTV FLC Land	100,00%	100,00%	Kinh doanh BĐS
Công ty liên kết				
3	Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC	21,00%	21,00%	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	49,38%	49,38%	Dịch vụ, thương mại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn của Thông tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng

tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Đến thời điểm 30/6/2013, không có khoản công nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \left(\begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right) \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	10.489.716.275	1.024.967.084
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	6.466.866.061	1.802.744.913
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	3.320.302.797	1.768.053.158
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nam Thăng Long	1.050.531	1.181.231
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đống Đa	2.899.131	5.094.917
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - PGD Xuân Diệu	68.944.295	5.570.192
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.559.700	1.528.400
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	3.599.271	2.340.822
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.073.424	12.073.424
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.168.385	1.048.026
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.812.822	2.289.917
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	25.407.756	1.273.695
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.760.690	1.798.556
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển - SGD Hồ Chí Minh	29.800	492.575
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Hải Dương	3.022.125.942	0
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.131.517	0
Cộng	16.956.582.336	2.827.711.997

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-	200.000	2.200.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	-	-	200.000	2.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	116.296.000.000	-	4.406.000.000
Ủy thác đầu tư	-	116.296.000.000	-	4.306.000.000
- Công ty CP FLC Golf & Resort (Công ty liên kết)	-	350.000.000	-	350.000.000
- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (Công ty liên kết)	-	3.746.000.000	-	3.646.000.000
- Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC (Công ty con)	-	2.000.000.000	-	310.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	-	55.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

- Công ty cổ phần Decohouse	-	55.200.000.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	100.000.000
- Công ty CP Đại lý thuế FLC	-	-	-	100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	(1.100.000.000)
Cộng	-	116.296.000.000	200.000	5.506.000.000

03. Phải thu khách hàng	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty CP Thép Sài Gòn	78.237.752.853	155.936.752.853
- Công ty TNHH MTV FLC Land	3.780.350	0
- Công ty Luật TNHH SMIC	1.280.000.000	560.000.000
- Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp P.G.M	117.142.162	117.142.162
- Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	540.000.000	270.000.000
- Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex	506.296.270	1.436.685.070
- Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	112.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế FLC	0	48.768.000
- Công ty quản lý bay Miền Trung	0	254.519.100
- Công ty TNHH INOX Thành Nam	69.769.217.698	225.964.209.506
- Công ty TNHH XNK Thành Minh	0	21.915.583.751
- Văn phòng Công chứng Hà Nội	0	330.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thành Nam	58.323.073.571	0
- Công ty cổ phần sản xuất thép Vina	45.093.884.894	0
- Công ty CP truyền thông và CN FLC	198.000.000	0
- Phải thu các đối tượng khác	72.000.000	0
Cộng	254.253.147.798	406.893.660.442

04. Các khoản phải thu khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu tiền lợi tức uỷ thác đầu tư</i>	939.826.255	107.236.009
- Công ty CP FLC Golf&Resort	19.860.000	5.973.000
- Công ty TNHH Hải Châu	101.263.009	101.263.009
- Công ty TNHH Bất Động Sản SGINVEST	443.939.000	0
- Công ty cổ phần Decohouse	3.134.246	0
- Công ty CP truyền thông và CN FLC	205.207.000	0
- Công ty CP LD đầu tư Quốc tế FLC	166.423.000	0
<i>Phải thu khác</i>	50.438.000	0
Cộng	990.264.255	107.236.009

05. Hàng tồn kho	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ	52.832.393	32.500.085
- Hàng hoá	2.068.041.911	671.400.590
Cộng	2.120.874.304	703.900.675

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
06. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	69.725.203	33.064.902
- Chi phí sửa chữa xe ô tô	137.560.775	26.639.631
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	38.476.345	0
- Chi phí thuê văn phòng	664.188.364	0
- Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện	412.125.000	0
- Chi phí quản lý của chi nhánh	3.385.627.939	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.297.215.824	540.413.965
Cộng	6.004.919.450	600.118.498
07. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	4.887.747.477	2.519.138.411
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	366.740.000	0
Cộng	5.254.487.477	2.519.138.411

08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu năm	14.108.693.722	1.490.139.092	315.632.300	15.914.465.114
- Mua trong kỳ	2.927.272.727	192.571.817	4.044.263.383	7.164.107.927
Số cuối kỳ	17.035.966.449	1.682.710.909	4.359.895.683	23.078.573.041
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2.365.316.647	412.473.448	115.388.016	2.893.178.111
- Khấu hao trong kỳ	898.870.650	210.632.835	53.549.133	1.163.052.618
Số cuối kỳ	3.264.187.297	623.106.283	168.937.149	4.056.230.729
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu năm	11.743.377.075	1.077.665.644	200.244.284	13.021.287.003
- Tại ngày cuối kỳ	13.771.779.152	1.059.604.626	4.190.958.534	19.022.342.312

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
- Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
- Dự án Văn phòng FLC	493.417.600	493.417.600
- Dự án Trường cao đẳng nghề FLC	1.370.507.488	331.990.150
Cộng	2.465.040.781	1.426.523.443
10. Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	950.844.000.000
Cộng	995.844.000.000	995.844.000.000
11. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC	66.600.000.000	66.600.000.000
- Công ty CP FLC Golf & Resort	79.000.000.000	79.000.000.000
Cộng	145.600.000.000	145.600.000.000
12. Đầu tư dài hạn khác		
- Cổ phiếu Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	0
Cộng	2.200.000.000	0
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện	776.951.007	1.308.490.593
- Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động	1.334.044.820	1.067.672.485
- Chi phí sửa chữa xe ô tô	368.016.851	227.635.552
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	3.302.541.328	836.985.874
- Chi phí khác	9.235.600	0
Cộng	5.790.789.606	3.440.784.504
14. Tài sản dài hạn khác		
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	407.940.000	407.940.000
Cộng	407.940.000	407.940.000
15. Vay và nợ ngắn hạn		
<i>Nhận uỷ thác đầu tư (VND)</i>	112.065.000.000	0
- Công ty TNHH MTV FLC Land	17.065.000.000	0
- Công ty CP Đầu tư tài chính & Địa ốc FLC	37.000.000.000	0
- Công ty CP đào tạo Golf VPGA	58.000.000.000	0
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)</i>	690.500.004	0
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	444.500.004	0
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa	246.000.000	0
Cộng	112.755.500.004	0

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
16. Phải trả người bán		
- Báo Pháp Luật Việt Nam	50.000.000	101.000.000
- Báo đầu tư	62.100.000	13.200.000
- CN Cty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	0	1.005.000.000
- Cty TNHH Deloitte Việt Nam	73.828.700	73.828.700
- Công ty CP tập đoàn Thành Nam	175.740.475.732	403.706.426.531
- Công ty Cổ phần LD Đầu Tư Quốc Tế FLC	89.128.320	103.619.201
- Công ty TNHH Cơ điện APS	0	90.085.820
- Công ty TNHH INOX Thành Nam	8.217.838.578	0
- Công ty TNHH thương mại Nga Việt	147.755.510	49.368.510
- Công ty TNHH MTV TM - DV Hùng Thắng	0	107.424.560
- Công ty CP ĐT TC và địa ốc FLC	74.884.659.682	0
- Công ty CP chứng khoán FLC	300.000.000	0
- Công ty CP truyền thông và công nghệ FLC	121.895.600	0
- Công ty TNHH Thiên Lâm	3.220.000.000	0
- Công ty cổ phần TAP Việt Nam	247.841.166	0
- Công ty TNHH khoa học Hợp Nhất	263.366.400	0
- Công ty TNHH MTV FLC Land	3.076.089.503	0
- Phải trả người bán khác	454.686.253	188.631.031
Cộng	266.949.665.444	405.438.584.353
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.362.805.717	768.273.877
- Thuế thu nhập cá nhân	904.612.093	479.065.714
Cộng	3.267.417.810	1.247.339.591
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	3.356.542	3.356.542
- Kinh phí công đoàn	94.468.150	70.126.885
- Bảo hiểm xã hội	212.644.824	176.831.766
- Bảo hiểm y tế	64.294.020	11.126.690
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.700.850	12.508.000
- Phải trả, phải nộp khác	2.177.161.486	1.047.667.262
Cộng	2.587.625.872	1.321.617.145
19. Vay và nợ dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa	770.000.000	1.262.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	2.296.583.322	3.185.583.330
Cộng	3.066.583.322	4.447.583.330

20. Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	3.676.377.056	220.731.156.069
- Tăng vốn trong năm trước	601.800.000.000	347.994.000.000	0	0	0	0	949.794.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	4.829.775.815	4.829.775.815
Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	389.994.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.506.152.871	1.175.354.931.884
- Tăng vốn trong kỳ này	0	0	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	0	3.580.538.618
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	6.189.595.516	6.189.595.516
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	(4.262.545.973)	(4.262.545.973)
Số dư cuối kỳ này	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	10.433.202.414	1.180.862.520.045

(*) Chi tiết giảm khác trong kỳ

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.262.545.973
- Trích quỹ đầu tư phát triển	682.007.355
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.387.025.745
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	852.509.195
	341.003.678

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	771.800.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	601.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	771.800.000.000	771.800.000.000

c- Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.180.000	77.180.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cộng	77.180.000	77.180.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	4.028.264.228
- Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	658.411.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	368.103.234
Cộng	8.635.317.631	5.054.779.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán hàng	539.798.435.200	199.142.679.764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.368.199.999	2.534.914.025
Cộng	553.166.635.199	201.677.593.789

22. Giá vốn hàng bán

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	534.554.215.096	197.493.910.981
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.893.809.759	1.393.509.634
Cộng	540.448.024.855	198.887.420.615

23. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi hoạt động uỷ thác đầu tư

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
13.070.291	12.281.367.696
4.485.457.246	0
4.498.527.537	12.281.367.696

24. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Chi phí uỷ thác đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
376.186.160	3.710.384.650
1.969.108.356	0
0	2.158.058.250
2.345.294.516	5.868.442.900

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế
- Thu nhập chịu thuế (= thu nhập tính thuế)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (25%)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
8.284.127.356	2.238.573.676
94.000.000	137.122.164
0	0
8.378.127.356	2.375.695.840
2.094.531.840	593.923.960

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	198.000.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	168.000.000	16.924.767.945
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	160.000.000	19.695.600.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	74.884.659.682	0
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	32.345.744	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	714.674.150	122.295.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.576.089.503	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.563.856.200	1.088.271.869
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.345.421.200	1.019.181.639
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	34.743.062	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	919.571.400	123.851.500
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	500.000.000	1.416.387.500
Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	37.000.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.065.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	0	6.800.000.000
Hoàn trả gốc nhận ủy thác			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	18.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.920.000.000	45.500.000.000
Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	892.273.000	479.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	5.777.234.500
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	34.254.000	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	0	84.241.000
Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	1.259.886.000	479.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	4.992.234.500
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	0	84.241.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.290.000.000	1.600.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	1.690.000.000	995.000.000
Lợi tức phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	13.887.000	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	205.207.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	166.423.000	81.600.000
Đã trả khác			
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	80.084.501	0

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải thu về bán hàng và cung cấp dv			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	198.000.000	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.780.350	131.432.550
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	11.980.975	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.278.640.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	0	57.120.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC Trả trước tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty con	121.895.600	39.345.130
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	101.278.049	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	304.096.033	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	0	43.500.000
Nhận ủy thác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	37.000.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.065.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	0	6.800.000.000
Ủy thác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.746.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	2.000.000.000	995.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	350.000.000	1.600.000.000
Phải thu lợi tức			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	19.860.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	166.423.000	81.600.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	205.207.000	0

4. Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền (VND)	
		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thù lao Ban Tổng Giám đốc			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	536.290.000	522.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	363.520.000	424.800.000
Ông Dương Minh Thông	Giám đốc tài chính	244.000.000	366.000.000
Bà Trần Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	0	330.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó tổng giám đốc	90.120.000	0
Ông Nguyễn Thiện Phú	Phó giám đốc tài chính	137.346.000	0
Thù lao Hội đồng Quản Trị			
Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch	15.000.000	0
Doãn Văn Phương	Thành viên	15.000.000	36.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	15.000.000	36.000.000
Lê Đình Vinh	Thành viên	15.000.000	36.000.000
Thù lao Ban kiểm soát		0	0
Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban	15.000.000	18.000.000
Lê Anh Đức	Thành viên	0	9.000.000
Nguyễn Thị Bạch Diệp	Thành viên	0	9.000.000
Lê Bá Phương	Thành viên	6.000.000	0
Đàm Thị Hào	Thành viên	6.000.000	0

5. Công cụ tài chính**5.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	16.956.582.336	16.956.582.336
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	116.296.000.000	116.296.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	1.143.644.000.000	1.143.644.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	254.253.147.798	254.253.147.798
- Trả trước cho người bán	7.723.534.050	7.723.534.050
- Phải thu khác	990.264.255	990.264.255

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	115.822.083.326
- Phải trả người bán	266.949.665.444
- Người mua trả tiền trước	10.093.411.334
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.267.417.810
- Phải trả người lao động	258.639.115
- Phải trả khác	2.587.625.872

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	266.949.665.444	0	266.949.665.444
- Người mua trả trước	10.093.411.334	0	10.093.411.334
- Phải trả khác	2.587.625.872	0	2.587.625.872
- Vay ngắn hạn	112.755.500.004	0	112.755.500.004
- Vay dài hạn	0	3.066.583.322	3.066.583.322

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 toà nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Tổng Giám đốc




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG